

Số: 3770 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 28 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và
kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Nga Sơn**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 về việc ban hành Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Kết luận số 560-KL/TU ngày 26/7/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phương án phân bố và khoanh vùng đất đai đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa tại Tờ trình số 865/TTr-STNMT ngày 22/9/2021; của UBND huyện Nga Sơn tại Tờ trình số 232/TTr-UBND ngày 09/9/2021 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Nga Sơn, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: Tổng diện tích tự nhiên: 15.779,97 ha.

- Nhóm đất nông nghiệp: 7.236,08 ha.
- Nhóm đất phi nông nghiệp: 7.139,06 ha.
- Nhóm đất chưa sử dụng: 1.404,84 ha.

Cụ thể:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	Tổng diện tích tự nhiên	15.779,97	100	15.779,97		15.779,97	100
1	Đất nông nghiệp	9.233,72	58,52	7.236,08		7.236,08	45,86
1.1	Đất trồng lúa	4.896,34	31,03	3.999,54		3.999,54	25,35
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	3.784,98	23,99	3.041,54		3.041,54	19,27
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.667,88	10,57	840,49		840,49	5,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	323,15	2,05	256,95		256,95	1,63
1.4	Đất rừng phòng hộ	333,74	2,11	343,30		343,30	2,18
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất	136,53	0,87	126,33		126,33	0,80
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản						
1.8	Đất làm muối	948,95	6,01	634,01		634,01	4,02
1.9	Đất nông nghiệp khác	927,14	5,88		1.035,45	1.035,45	6,56
2	Đất phi nông nghiệp	5.037,65	31,92	7.139,06		7.139,06	45,24
2.1	Đất quốc phòng	34,21	0,22	63,96		63,96	0,41
2.2	Đất an ninh	0,55		5,10		5,10	0,03
2.3	Đất khu công nghiệp			400,00		400,00	2,53
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp	19,00	0,12	139,70		139,70	0,89
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	2,43	0,02	57,58		57,58	0,36
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	26,05	0,17	134,67		134,67	0,85
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	25,39	0,16	25,26		25,26	0,16
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.944,99	12,33	2.418,06		2.418,06	15,32
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>1.338,89</i>	<i>8,48</i>		<i>1696,93</i>	<i>1.697,03</i>	<i>10,75</i>
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>447,54</i>	<i>2,84</i>		<i>461,47</i>	<i>461,37</i>	<i>2,92</i>
2.9.3	<i>Đất năng lượng</i>	<i>0,73</i>	<i>0,00</i>		<i>10,55</i>	<i>10,55</i>	<i>0,07</i>
2.9.4	<i>Đất bưu chính viễn thông</i>	<i>0,95</i>	<i>0,01</i>		<i>5,98</i>	<i>5,98</i>	<i>0,04</i>
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>31,99</i>	<i>0,20</i>		<i>55,50</i>	<i>55,50</i>	<i>0,35</i>
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>8,65</i>	<i>0,05</i>		<i>15,44</i>	<i>15,44</i>	<i>0,10</i>
2.9.7	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>64,68</i>	<i>0,41</i>		<i>85,45</i>	<i>85,45</i>	<i>0,54</i>
2.9.8	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>40,36</i>	<i>0,26</i>		<i>67,57</i>	<i>67,57</i>	<i>0,43</i>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.9.9	Đất cơ sở khoa học						
2.9.10	Đất cơ sở dịch vụ xã hội				3,00	3,00	0,02
2.9.11	Đất chợ	11,20	0,07		16,17	16,17	0,10
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	38,87	0,25	62,78		62,78	0,40
2.11	Đất danh lam thắng cảnh			4,70		4,70	0,03
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	3,69	0,02	32,81		32,81	0,21
2.13	Đất ở tại nông thôn	2.042,58	12,94	2.482,11		2.482,11	15,73
2.14	Đất ở tại đô thị	162,40	1,03	528,55		528,55	3,35
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	17,50	0,11	24,09		24,09	0,15
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,39		0,95		0,95	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	12,75	0,08	19,87		19,87	0,13
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	240,17	1,52	272,38		272,38	1,73
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	6,76	0,04		15,51	15,51	0,10
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.22	Đất khu vui chơi giải trí, công cộng	1,67	0,01		4,96	4,96	0,03
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	7,93	0,05		11,48	11,48	0,07
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	348,91	2,21		344,99	344,99	2,19
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	77,85	0,49		77,85	77,85	0,49
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	23,56	0,15		11,69	11,69	0,08
3	Đất chưa sử dụng	1.508,60	9,56	1.404,84		1.404,84	8,90
4	Đất khu công nghệ cao*						
5	Đất khu kinh tế*						
6	Đất đô thị*			1.198,30		1.198,30	
II	Khu chức năng*						
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước				6.143,65	6.143,65	
2	Khu vực rừng phòng hộ				343,30	343,30	
3	Khu vực rừng sản xuất				126,33	126,33	
4	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp				580,47	580,47	
5	Khu đô thị-thương mại-dịch vụ				1.506,88	1.506,88	
6	Khu du lịch				614,90	614,90	
7	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn				6.464,44	6.464,44	

Ghi chú: * Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.009,04
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	893,36
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>740,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	685,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	62,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	10,20
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	310,11
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	47,01
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		10,11

(Chi tiết theo Phụ biểu số I đính kèm)

3. Diện tích đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		103,77
1	Đất nông nghiệp	NNP	9,76
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	94,01

(Chi tiết theo Phụ biểu số II đính kèm)

4. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tỷ lệ 1/10.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Nga Sơn.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Nga Sơn, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		15.779,97
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.895,07
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.389,83
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.495,07

(Chi tiết theo Phụ biểu số III đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	293,07
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	16,86

(Chi tiết theo Phụ biểu số IV đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	339,35
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	204,35
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>159,91</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	111,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2,35
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	8,79
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	12,65
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2,15

(Chi tiết theo Phụ biểu số V đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		13,53
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13,53

(Chi tiết theo Phụ biểu số VI đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2021: Chi tiết theo Phụ biểu số VII đính kèm.

Điều 3. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Nga Sơn.

- Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Nga Sơn; công bố, công khai quy hoạch sử dụng đất làm cơ sở triển khai lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, tính chính xác và không gian sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong

quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Căn cứ quy hoạch sử dụng đất được duyệt, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm; thực hiện điều chỉnh, đảm bảo phù hợp với quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 khi được phê duyệt (nếu có mâu thuẫn); thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục rà soát, xác định chính xác ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh tại địa phương để cập nhật vào quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh và quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả theo đúng quy định của pháp luật.

- Tăng cường công tác điều tra, đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý đất đai; đẩy mạnh công tác dự báo, thông tin và định hướng trong sử dụng đất, nhất là việc giám sát, đánh giá hiệu quả công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong tham mưu quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh; về tính chính xác, sự phù hợp của chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng của từng loại đất được thẩm định và chấp hành quy định của pháp luật liên quan đến không gian sử dụng đất trong kỳ quy hoạch được thẩm định, phê duyệt.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện và chỉ đạo, hướng dẫn điều chỉnh quy hoạch, đảm bảo phù hợp với quy

hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 khi được phê duyệt (nếu có mâu thuẫn); kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Hằng năm, chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định kế hoạch sử dụng đất của huyện theo đúng tiến độ, đảm bảo đúng chất lượng và thời gian theo quy định, báo cáo UBND tỉnh xem xét, phê duyệt; đồng thời tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Nga Sơn theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND huyện Nga Sơn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4, Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Nga Sơn;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC135.9.21)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				TT Nga Sơn	Xã Ba Đình	Xã Nga An	Xã Nga Bạch	Xã Nga Điền	Xã Nga Giáp	Xã Nga Hải	Xã Nga Liên	Xã Nga Phú	Xã Nga Phượng	Xã Nga Tân	Xã Nga Thạch
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS													
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU													
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR													
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR													
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	10,11	3,18			0,70		0,06	0,71	0,60		0,82	1,59	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Xã Nga Thái	Xã Nga Thanh	Xã Nga Thành	Xã Nga Thắng	Xã Nga Thiện	Xã Nga Thủy	Xã Nga Tiến	Xã Nga Trung	Xã Nga Trường	Xã Nga Văn	Xã Nga Vịnh	Xã Nga Yên
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU													
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS													
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU													
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR													
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR													
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	10,11		0,08					0,37	0,07	0,15	0,45		1,33

Phụ biểu số II.1:

**Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng
trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Nga Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				TT Nga Sơn	Xã Ba Đình	Xã Nga An	Xã Nga Bạch	Xã Nga Điền	Xã Nga Giáp	Xã Nga Hải	Xã Nga Liên	Xã Nga Phú	Xã Nga Phụng	Xã Nga Tân	Xã Nga Thạch
1	Đất nông nghiệp	NNP	9,76								0,09			5,07	
1.1	Đất trồng lúa	LUA													
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC													
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK													
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN													
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9,56											5,00	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS													
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,20								0,09			0,07	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	94,01	0,55	0,29	3,94	0,05	1,55	0,70	0,20	1,53	5,18	0,41	69,94	0,31
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,50												
2.2	Đất an ninh	CAN													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	67,68											67,68	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT													
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,01	0,32											
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,17									0,13			
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh PNN	SKC	0,11												0,11
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	9,01	0,01	0,13	0,13		0,85	0,46	0,06	0,09	0,02	0,21	0,25	0,12
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	6,33	0,01	0,13	0,10		0,50	0,46	0,06	0,09		0,21	0,25	0,12
	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	2,65					0,35				0,02			
	<i>Đất năng lượng</i>	DNL													

Phụ biểu số III.1:

Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Nga Sơn

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				TT Nga Sơn	Xã Ba Đình	Xã Nga An	Xã Nga Bạch	Xã Nga Điền	Xã Nga Giáp	Xã Nga Hải	Xã Nga Liên	Xã Nga Phú	Xã Nga Phụng	Xã Nga Tân	Xã Nga Thạch
	Loại đất														
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.895,07	289,87	493,62	511,30	146,02	470,07	387,50	275,39	222,85	433,20	545,42	788,37	379,12
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.691,49	183,96	392,62	380,10	65,69	292,29	310,99	194,53		345,45	283,22		150,34
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.624,57</i>	<i>62,54</i>	<i>392,62</i>	<i>322,00</i>	<i>0,31</i>	<i>274,44</i>	<i>100,96</i>	<i>190,69</i>		<i>345,45</i>	<i>200,72</i>		<i>106,55</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.539,59	47,88	4,75	29,15	43,97	75,47	36,72	50,59	203,70	45,53	102,40	207,54	16,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	325,50	16,26	0,36	30,51		33,53	10,43	12,92	0,35	8,34	10,80	38,77	4,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	333,74											278,64	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	136,53			28,63		20,01					24,59		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	940,15	29,19	20,66	31,79	19,91	6,13	16,35	9,00	13,07	29,95	44,43	260,42	128,79
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	928,07	12,58	75,23	11,12	16,46	42,64	13,01	8,35	5,73	3,93	79,98	3,00	79,36
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.389,83	416,50	172,68	313,20	144,98	314,07	195,11	156,43	225,71	293,62	294,19	359,76	207,82
2.1	Đất quốc phòng	CQP	34,21	0,48								30,57		0,46	
2.2	Đất an ninh	CAN	2,55	2,55											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất khu chế xuất	SKT													
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	72,68	30,24			8,29						0,09		7,97
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,76	1,15	0,37	0,25	0,12					0,45	0,55		0,10
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	73,05	7,89		8,90	0,39			1,27	2,08		9,88		5,61
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	25,26			19,75						5,51			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.059,65	137,85	72,75	81,67	43,77	82,49	84,04	56,76	70,51	84,72	117,87	172,00	77,14
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.436,92</i>	<i>90,66</i>	<i>51,62</i>	<i>61,58</i>	<i>26,86</i>	<i>48,48</i>	<i>66,14</i>	<i>47,82</i>	<i>55,10</i>	<i>61,90</i>	<i>86,29</i>	<i>132,10</i>	<i>55,53</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>452,89</i>	<i>18,73</i>	<i>16,55</i>	<i>13,24</i>	<i>10,72</i>	<i>27,17</i>	<i>11,60</i>	<i>4,39</i>	<i>9,10</i>	<i>16,71</i>	<i>22,51</i>	<i>34,82</i>	<i>16,58</i>
	<i>Đất năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>4,93</i>	<i>0,50</i>	<i>0,12</i>	<i>0,07</i>	<i>0,04</i>	<i>0,04</i>	<i>0,03</i>	<i>0,03</i>	<i>0,12</i>	<i>0,02</i>	<i>0,09</i>	<i>0,58</i>	<i>0,04</i>
	<i>Đất bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,95</i>	<i>0,23</i>	<i>0,02</i>		<i>0,04</i>	<i>0,02</i>		<i>0,02</i>	<i>0,04</i>	<i>0,04</i>	<i>0,14</i>		<i>0,02</i>

Phụ biểu số III.2:**Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Nga Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Xã Nga Thái	Xã Nga Thanh	Xã Nga Thành	Xã Nga Thắng	Xã Nga Thiện	Xã Nga Thủy	Xã Nga Tiến	Xã Nga Trung	Xã Nga Trường	Xã Nga Văn	Xã Nga Vịnh	Xã Nga Yên
	Loại đất														
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.895,07	462,19	177,89	236,45	430,36	551,16	295,78	340,04	215,27	311,20	399,94	336,46	195,62
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.691,49	250,80	6,12	161,97	303,21	201,37	1,80	107,11	143,10	239,23	284,21	270,17	123,22
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.624,57</i>	<i>250,80</i>	<i>6,12</i>	<i>77,04</i>	<i>272,63</i>	<i>118,90</i>	<i>1,80</i>	<i>107,11</i>	<i>141,28</i>	<i>131,05</i>	<i>282,84</i>	<i>162,83</i>	<i>75,89</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.539,59	132,00	135,72	18,53	10,07	36,69	93,46	127,61	35,37	16,19	23,41	3,56	43,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	325,50	35,15	26,49	1,91	14,25	10,07	5,74		9,84	11,14	11,12	29,64	3,39
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	333,74						55,10						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	136,53				15,43	47,87							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	940,15	4,68	1,10	4,41	5,67	35,66	127,35	29,22	13,03	40,55	18,40	26,79	23,61
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	928,07	39,56	8,46	49,64	81,73	219,50	12,33	76,10	13,94	4,09	62,80	6,30	2,23
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.389,83	280,75	167,41	116,05	210,03	192,81	270,83	242,03	117,08	160,44	210,61	138,50	189,22
2.1	Đất quốc phòng	CQP	34,21				1,20						1,50		
2.2	Đất an ninh	CAN	2,55												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-												
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	72,68										26,09		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,76		0,06	0,06	0,50	0,53		2,00	0,07			2,00	0,55
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	73,05		4,64	1,02	3,21		8,49	1,00	0,17	10,00	0,91	0,90	6,69
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	25,26												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.059,65	103,45	51,58	46,94	94,39	88,73	122,21	106,15	57,27	68,33	80,07	73,82	85,13
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.436,92</i>	<i>62,65</i>	<i>39,99</i>	<i>33,10</i>	<i>75,45</i>	<i>65,88</i>	<i>73,44</i>	<i>31,34</i>	<i>41,78</i>	<i>53,42</i>	<i>60,55</i>	<i>47,66</i>	<i>67,58</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>452,89</i>	<i>35,37</i>	<i>6,92</i>	<i>7,11</i>	<i>12,20</i>	<i>17,25</i>	<i>43,35</i>	<i>69,66</i>	<i>9,63</i>	<i>8,96</i>	<i>9,93</i>	<i>22,25</i>	<i>8,14</i>
	<i>Đất năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>4,93</i>	<i>0,10</i>	<i>0,08</i>	<i>0,10</i>	<i>0,15</i>	<i>0,26</i>	<i>0,22</i>	<i>0,27</i>	<i>0,16</i>	<i>0,63</i>	<i>0,93</i>	<i>0,24</i>	<i>0,10</i>

Phụ biểu số IV.1:**Kế hoạch thu hồi đất năm 2021, huyện Nga Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				TT Nga Sơn	Xã Ba Đình	Xã Nga An	Xã Nga Bạch	Xã Nga Điền	Xã Nga Giáp	Xã Nga Hải	Xã Nga Liên	Xã Nga Phú	Xã Nga Phụng	Xã Nga Tân	Xã Nga Thạch
1	Đất nông nghiệp	NNP	293,07	57,45	9,37	3,57	8,76	5,16	7,64	2,04	10,36	4,26	12,76	27,30	10,19
1.1	Đất trồng lúa	LUA	177,16	49,65	9,02	2,07	7,96	3,16	5,77	0,23		3,13	8,85		10,17
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>132,77</i>	<i>31,20</i>	<i>9,02</i>	<i>2,07</i>	<i>0,01</i>	<i>3,16</i>	<i>5,77</i>			<i>3,13</i>	<i>8,76</i>		<i>2,20</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	102,20	4,80	0,35	1,50	0,80	2,00	1,87	1,81	10,36	1,13	3,38	23,30	0,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,39												
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8,79										0,53	4,00	0,02
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,53	3,00											
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	16,86	1,75				0,06	0,70		0,07	0,17	1,32	0,35	0,16
2.1	Đất quốc phòng	CQP													
2.2	Đất an ninh	CAN													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất khu chế xuất	SKT													
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,04										0,04		
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC													
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,13									0,13			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	7,00	1,35				0,06					0,75	0,15	0,16
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1,10</i>	<i>0,95</i>											
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>4,18</i>	<i>0,40</i>										<i>0,15</i>	
	<i>Đất năng lượng</i>	<i>DNL</i>													
	<i>Đất bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>													
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,66</i>					<i>0,06</i>					<i>0,50</i>		

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				TT Nga Sơn	Xã Ba Đình	Xã Nga An	Xã Nga Bạch	Xã Nga Điền	Xã Nga Giáp	Xã Nga Hải	Xã Nga Liên	Xã Nga Phú	Xã Nga Phụng	Xã Nga Tân	Xã Nga Thạch
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT													
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD													
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,90										0,25		
	Đất xây dựng cơ sở khoa học	DKH													
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH													
	Đất chợ	DCH	0,16												0,16
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT													
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA													
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,35								0,07	0,04		0,20	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT													
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,50										0,50		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,03										0,03		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON													
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,63	0,40											
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX													
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH													
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV													
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN													
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON													
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC													
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7,18							0,70					

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Xã Nga Thái	Xã Nga Thanh	Xã Nga Thành	Xã Nga Thăng	Xã Nga Thiện	Xã Nga Thủy	Xã Nga Tiên	Xã Nga Trung	Xã Nga Trường	Xã Nga Văn	Xã Nga Vĩnh	Xã Nga Yên	
	Đất bưu chính viễn thông	DBV														
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,66								0,10					
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT														
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD														
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,90							0,65						
	Đất xây dựng cơ sở khoa học	DKH														
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH														
	Đất chợ	DCH	0,16													
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT														
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA														
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,35					0,08				0,21		0,55	0,20	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT														
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,50													
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,03													
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON														
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,63													0,23
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX														
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH														
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV														
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN														
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON														
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC														
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7,18						6,48							

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				TT Nga Sơn	Xã Ba Đình	Xã Nga An	Xã Nga Bạch	Xã Nga Điền	Xã Nga Giáp	Xã Nga Hải	Xã Nga Liên	Xã Nga Phú	Xã Nga Phụng	Xã Nga Tân	Xã Nga Thạch
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR													
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR													
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,15	0,97					0,06				0,82		

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Xã Nga Thái	Xã Nga Thanh	Xã Nga Thành	Xã Nga Thắng	Xã Nga Thiện	Xã Nga Thủy	Xã Nga Tiên	Xã Nga Trung	Xã Nga Trường	Xã Nga Văn	Xã Nga Vịnh	Xã Nga Yên
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR													
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR													
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,15								0,10				0,20

Phụ biểu số VII:

Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2021, huyện Nga Sơn

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Công trình, dự án quốc phòng an ninh					
2	Công trình, dự án phát triển kinh tế, xã hội vì lợi ích quốc gia công đồng					
2.1	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất					
	Đất giao thông					
1	Đường bộ ven biển đoạn qua huyện Nga Sơn	27,68		27,68	DGT	Xã Nga Tân, Nga Thủy; Nga Tiến; Nga Bạch
		9,00		9,00	DGT	Xã Nga Tân
		11,40		11,40	DGT	Xã Nga Thủy
		6,20		6,20	DGT	Xã Nga Tiến
		0,40		0,40	DGT	Xã Nga Bạch
2.2	Công trình, dự án cấp huyện					
2.2.1	Công trình dự án do HĐND tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất					
	Đất cụm công nghiệp					
1	Cụm công nghiệp Tam Linh	20,17	11,07	20,17	SKN	Thị trấn Nga Sơn
		19,51	6,58	19,51	SKN	Xã Nga Văn
2	Cụm công nghiệp Tư Sy	15,00		15,00	SKN	Xã Nga Bạch, Nga Thạch, Nga Phương
		6,94	1,35	6,94	SKN	Xã Nga Bạch
		7,97		7,97	SKN	Xã Nga Thạch
		0,09		0,09	SKN	Xã Nga Phương
	Đất giao thông					
1	Đường từ Khu công nghiệp Bim Sơn đến đường bộ ven biển	41,72		41,72	DGT	Xã Ba Đình; Nga Vĩnh; Nga Trường, Nga Yên; Nga Tân; Nga Thủy

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
	<i>Đường từ Khu công nghiệp Bim Sơn đến đường bộ ven biển</i>	3,42		3,42	DGT	Xã Ba Đình
		9,43		9,43	DGT	Xã Nga Vịnh
		2,90		2,90	DGT	Xã Nga Văn
		7,73		7,73	DGT	Xã Nga Trường
		2,50		2,50	DGT	Xã Nga Tân
		3,08		3,08	DGT	Xã Nga Thủy
		8,87		8,87	DGT	Xã Nga Yên
		3,79		3,79	DGT	Xã Nga Thanh
2	Đất giao thông đông Quốc lộ 10 (Nga Trung)	1,97		1,97	DGT	Xã Nga Trung
3	Đường Từ Thức kéo dài đoạn Nga Hải QL 10	1,77		1,77	DGT	Xã Nga Hải
4	Đất giao thông khu dân cư Đường Bắc Hưng Long đi động Từ Thức (đoạn Nga Thiện)	1,20		1,20	DGT	Xã Nga Thiện
5	Đường giao thông nông thôn	1,00		1,00	DGT	Xã Nga Thiện
6	Đường giao thông trong khu dân cư Bắc Hưng Long, Nga Trường đi Nga Văn	2,30		2,30	DGT	Xã Nga Trường
7	Mở rộng đường đi Yên Ninh	0,35		0,35	DGT	Xã Nga yên
8	Dự án kết nối hạ tầng khu dân cư bắc trường THPT Ba Đình (Hợp đồng BT)	0,17		0,17	DGT	Xã Nga Yên
	Đất thủy lợi, cấp nước					
1	Nhà máy nước sạch nam Nga Sơn	1,60		1,60	SKC	Xã Nga Thắng
2	Nâng cấp hệ thống Thủy lợi sông Lèn	9,53		9,53	DTL	Xã Nga Thủy, Nga Phú, Nga Điền
	Đất công trình năng lượng	4,20		4,20		
1	Chống quá tải TBA trung gian Nga Sơn, lộ 974TG Nga Sơn	0,01		0,01	DNL	Xã Nga Trung, Nga Thạch, Nga Bạch
2	Chống quá tải lưới điện huyện Nga Sơn	0,05		0,05	DNL	Xã Nga Trường, Nga Giáp, Nga Bạch, Nga Thủy
3	Xây dựng trạm 110KV chống quá tải cải tạo lưới điện trên địa bàn huyện Nga Sơn	0,40		0,40	DNL	Thị trấn Nga Sơn
4	Xây dựng trạm 110KV chống quá tải cải tạo lưới điện trên địa bàn huyện Nga Sơn	0,48		0,48	DNL	Xã Nga Tân
5	Chống quá tải TBA và lưới điện hạ áp khu vực Bim Sơn, Hà Trung, Nga Sơn	0,01		0,01	DNL	Xã Nga Trung Nga Tân
6	Xây dựng trạm điện Nga Văn	0,01		0,01	DNL	Xã Nga Văn
7	Xây dựng 1 phần lộ 971 trung gian Nga Sơn từ lưới 10KV lên vận hành cấp điện áp 22KV	0,10		0,10	DNL	Xã Nga Vịnh, Nga Văn, Ba Đình

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
8	Trạm điện	0,02		0,02	DNL	Xã Nga Thạch
9	Dự án công trình năng lượng	0,20		0,20	DNL	Xã Nga Thùy
10	Dự án cải tạo lưới điện chống quá tải trên địa bàn huyện Nga Sơn	2,33		2,33	DNL	Xã Nga Sơn
11	Xây dựng TBA Nga Điền 9 chống quá tải cho TBA Nga Điền 1	0,0214		0,0214	DNL	Xã Nga Điền
12	Xây dựng TBA Nga Trung 5 chống quá tải cho TBA Nga Trung 3	0,0226		0,0226	DNL	Xã Nga Trung
13	Xây dựng TBA Nga Phú 7 chống quá tải cho TBA Nga Phú 1	0,0234		0,0234	DNL	Xã Nga Phú
14	Xây dựng TBA Nga Thắng 6 chống quá tải cho TBA Nga Thắng 2 và Nga Thắng 5	0,0414		0,0414	DNL	Xã Nga Thắng
15	Xây dựng TBA Nga Nhân 9 chống quá tải cho TBA Nga Nhân 1	0,0122		0,0122	DNL	Xã Nga Nhân
16	Xây dựng TBA Nga Thái 9 chống quá tải cho TBA Nga Thái 5	0,0132		0,0132	DNL	Xã Nga Thái
17	Xây dựng TBA Nga Hải 7 chống quá tải cho TBA Nga Hải 1	0,0244		0,0244	DNL	Xã Nga Hải
18	Xây dựng ĐZ 0,4kV sau TBA Nga Tân 4	0,0024		0,0024	DNL	Xã Nga Tân
19	Xây dựng TBA Ba Đình 7 chống quá tải cho TBA Ba Đình 2	0,0112		0,0112	DNL	Xã Ba Đình
20	Xây dựng TBA Nga Thành 6 chống quá tải cho TBA Nga Thành 3	0,0114		0,0114	DNL	Xã Nga Thành
21	Xây dựng TBA Nga Giáp 7 chống quá tải cho TBA Nga Giáp 5	0,0204		0,0204	DNL	Xã Nga Giáp
22	Xây dựng TBA Nga Bạch 6 chống quá tải cho TBA Nga Bạch 1	0,007		0,007	DNL	Xã Nga Bạch
23	Xây dựng TBA Nga Trường 6 chống quá tải cho TBA Nga Trường 4	0,0108		0,0108	DNL	Xã Nga Trường
24	Xây dựng TBA Trung gian chống quá tải cho TBA Trung gian Nga Sơn	0,0673		0,0673	DNL	Xã Nga Bạch
	Đất cơ sở văn hóa	0,15		0,15		
1	Mở rộng Nhà văn hóa thôn	0,15		0,15	DVH	Xã Nga Trung
	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	2,15		2,15		
1	Trường Tiểu học	1,00		1,00	DGD	Xã Nga Tiến
2	Trường Trung học cơ sở	1,00		1,00	DGD	Xã Nga Tiến
3	Mở rộng Trường Mầm non xã	0,15		0,15	DGD	Xã Nga Trung
	Đất cơ sở thể dục, thể thao	1,50		1,50		
1	Sân vận động xã	1,50		1,50	DTT	Xã Nga Yên
	Đất cơ sở xã hội					
1	Viện dưỡng lão	3,00		3,00	DXH	Thị trấn Nga Sơn
	Đất di tích lịch sử văn hóa	5,81		5,81		
1	Bảo tồn, tôn tạo khu căn cứ khởi nghĩa Ba Đình	4,00		4,00	DDT	Xã Ba Đình

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
2	Mở rộng phủ Trèo	1,50		1,50	DDT	Xã Nga An
3	Khôi phục, tôn tạo Đình Đông	0,31		0,31	DDT	Xã Nga Trung
	Đất khu dân cư nông thôn	69,33		69,33		
1	Khu dân cư nông thôn	2,00		2,00	ONT	Xã Ba Đình
2	Khu dân cư B12 đi sông Ngang	1,00		1,00	ONT	Xã Nga An
3	Khu dân cư phía Tây sông Hoài	0,50		0,50	ONT	Xã Nga An
4	Khu dân cư đường Làn dài đi xóm 8	0,50		0,50	ONT	Xã Nga An
5	Khu dân cư thôn nông thôn	1,20		1,20	ONT	Xã Nga Bạch
6	Đất tái định cư cho 7 hộ xóm Trèo	0,27		0,27	ONT	Xã Nga Điền
7	Khu dân cư nông thôn	0,22		0,22	ONT	Xã Nga Giáp
8	Khu dân cư nông thôn	0,24		0,24	ONT	Xã Nga Giáp
9	Khu dân cư nông thôn	0,73		0,73	ONT	Xã Nga Giáp
10	Khu dân cư nông thôn (đông ông Sự)	1,70		1,70	ONT	Xã Nga Hải
11	Khu dân cư nông thôn (đông ông Sự)	0,30		0,30	ONT	Xã Nga Hải
12	Khu dân cư công Đoàn	0,12		0,12	ONT	Xã Nga Hải
13	Khu dân cư xứ đồng khoanh vùng ngoài	1,00		1,00	ONT	Xã Nga Hải
14	Khu dân cư Lò Vôi	0,43		0,43	ONT	Xã Nga Hải
15	Khu dân cư đường Từ Thức kéo dài đi QL 10	1,00		1,00	ONT	Xã Nga Hải
16	Khu dân cư Kỳ Tại	4,00		4,00	ONT	Xã Nga Liên
17	Khu dân cư mới trước Thanh	0,56		0,56	ONT	Xã Nga Phú
18	Khu dân cư sông Voi	1,30		1,30	ONT	Xã Nga Phú
19	Khu dân cư mới Tân Thịnh (khu trước Tỉnh)	0,40		0,40	ONT	Xã Nga Phú
20	Khu dân cư áp sân văn hóa xã (khu dân cư xen kẽ)	0,30		0,30	ONT	Xã Nga Phú
21	Khu dân cư nông thôn	0,70		0,70	ONT	Xã Nga Phú
22	Khu dân cư chợ Sy	0,53		0,53	ONT	Xã Nga Phương
23	Đất ở nông thôn	2,41		2,41	ONT	Xã Nga Phương
24	Đất ở nông thôn	10,61		10,61	ONT	Xã Nga Phương
25	Khu dân cư nông thôn	4,10		4,10	ONT	Xã Nga Tân
26	Đất ở nông thôn	1,50		1,50	ONT	Xã Nga Thạch

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
27	Khu dân cư Mỹ Hưng	6,43		6,43	ONT	Xã Nga Thành
28	Đất ở khu dân cư kênh B6 đi đường Bến Tín cầu Vàng	4,00		4,00	ONT	Xã Nga Thành
29	Khu dân cư nông thôn	0,80		0,80	ONT	Xã Nga Thành
30	Đầu giá đất ở thôn Tri Thiện 1	0,03		0,03	ONT	Xã Nga Thiện
31	Đầu giá đất ở thôn Tri Thiện 2	0,60		0,60	ONT	Xã Nga Thiện
32	Đầu giá đất ở thôn Ngũ Kiên	0,48		0,48	ONT	Xã Nga Thiện
33	Đầu giá đất ở thôn Tri Thiện 3	0,48		0,48	ONT	Xã Nga Thiện
34	Đầu giá đất ở thôn Tri Thiện 3	0,45		0,45	ONT	Xã Nga Thiện
35	Khu dân cư đường Bắc Hưng Long đi động Từ Thức đoạn Nga Thiện	1,20		1,20	DGT	Xã Nga Thiện
36	Đất ở nông thôn	0,56		0,56	ONT	Xã Nga Thủy
37	Đất ở nông thôn	0,30		0,30	ONT	Xã Nga Thủy
38	Khu dân cư nông thôn	0,98		0,98	ONT	Xã Nga Trung
39	Khu dân cư đông Quốc lộ 10 (Nga Trung)	2,03		2,03	ONT	Xã Nga Trung
40	Khu dân cư nông thôn xã Nga Trường	0,85		0,85	ONT	Xã Nga Trường
41	Khu dân cư Bắc Hưng Long đi Từ Thức (Nga Trường đi Nga Văn)	1,60		1,60	ONT	Xã Nga Trường
42	Khu dân cư nông thôn xã Nga Văn	3,81		3,81	ONT	Xã Nga Văn
43	Đất ở nông thôn	1,00		1,00	ONT	Xã Nga Yên
44	Đất ở khu dân cư Bắc nhà máy nước	1,50		1,50	ONT	Xã Nga Yên
45	Đất ở Khu dân cư Mỹ Hưng	4,61		4,61	ONT	Xã Nga Yên
	Đất khu dân cư đô thị	34,69		34,69		
1	Đất ở khu dân cư phía Đông đường chi nhánh điện (xã Nga Mỹ cũ)	3,80		3,80	ODT	Thị trấn Nga Sơn
2	Đất ở Khu dân cư Tiểu khu Mả Bịch	2,50		2,50	ODT	Thị trấn Nga Sơn
3	Đất ở Khu dân cư Đồng Ngọc	2,50		2,50	ODT	Thị trấn Nga Sơn
4	Đất ở Khu dân cư tây hành chính giai đoạn 3	4,70		4,70	ODT	Thị trấn Nga Sơn
5	Đất ở khu dân cư tiểu khu Ba Đình	2,50		2,50	ODT	Thị trấn Nga Sơn
6	Đất ở khu dân cư Ba Đình 1	0,35		0,35	ODT	Thị trấn Nga Sơn
7	Đất ở khu dân cư mới Mỹ Hưng	8,80		8,80	ODT	Thị trấn Nga Sơn
		5,87		5,87	DHT	
8	Đất ở khu dân cư Mậu Tài (Đượng Thông)	3,67		3,67	ODT	Thị trấn Nga Sơn

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
	Đất cơ sở tôn giáo	1,15		0,62		
1	Mở rộng giáo xứ Phúc Lạc	0,24		0,24	TON	Xã Nga Liên
2	Mở rộng Chùa Kim Quy	0,91	0,53	0,38	TON	Thị trấn Nga Sơn
	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1,20		1,20		
1	Mở rộng nghĩa địa C5 xã Nga Tiến	1,20		1,20	NTD	Xã Nga Tiến
2.2.2	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất					
	Đất thương mại dịch vụ	6,37		6,37		
1	Đất thương mại dịch vụ	0,24		0,24	TMD	Xã Ba Đình
2	Đất thương mại dịch vụ	0,15		0,15	TMD	Xã Nga An
3	Đất thương mại dịch vụ	0,30		0,30	TMD	Xã Nga Phú
4	Đất thương mại dịch vụ	0,50		0,50	TMD	Xã Nga Phương
5	Đất thương mại dịch vụ	0,10		0,10	TMD	Xã Nga Thạch
6	Đất thương mại dịch vụ	0,50		0,50	TMD	Xã Nga Thắng
7	Đất thương mại dịch vụ	0,05		0,05	TMD	Xã Nga Phương
8	Đất thương mại dịch vụ	0,08		0,08	TMD	Xã Nga Thiện
9	Đất thương mại dịch vụ	0,45		0,45	TMD	Xã Nga Thiện
10	Đất thương mại dịch vụ	2,00		2,00	TMD	Xã Nga Tiến
11	Đất thương mại dịch vụ	2,00		2,00	TMD	Xã Nga Vĩnh
	Đất cơ sở sản xuất PNN	45,40		45,40		
1	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,73		0,73	SKC	Thị trấn Nga Sơn
2	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,00		2,00	SKC	Xã Nga An
3	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,00		3,00	SKC	Xã Nga An
4	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,00		1,00	SKC	Xã Nga An
5	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,00		2,00	SKC	Xã Nga An
6	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,08		0,08	SKC	Xã Nga Liên
7	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,35		0,35	SKC	Xã Nga Liên
8	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,30		0,30	SKC	Xã Nga Liên
9	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,08		0,08	SKC	Xã Nga Liên

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
10	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,42		0,42	SKC	Xã Nga Liên
11	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,50		0,50	SKC	Xã Nga Phương
12	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	6,77		6,77	SKC	Xã Nga Phương
13	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,25		0,25	SKC	Xã Nga Thạch
14	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,20		0,20	SKC	Xã Nga Thạch
15	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,20		3,20	SKC	Xã Nga Thạch
16	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,30		1,30	SKC	Xã Nga Thanh
17	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,00		1,00	SKC	Xã Nga Thủy
18	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,51		0,51	SKC	Xã Nga Thủy
19	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,19		2,19	SKC	Xã Nga Thủy
20	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,00		2,00	SKC	Xã Nga Thủy
21	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,17		1,17	SKC	Xã Nga Thủy
22	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,00		1,00	SKC	Xã Nga Tiến
23	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	10,00		10,00	SKC	Xã Nga Trường
24	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,45		0,45	SKC	Xã Nga Vịnh
25	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,00		1,00	SKC	Xã Nga Yên
26	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,90		0,90	SKC	Xã Nga Yên
27	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,00		3,00	SKC	Xã Nga Yên
	Dự án khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng	8,50		8,50		
1	Khai thác đá	3,50		3,50	SKX	Xã Nga An
2	Mở rộng khai thác đá Nhân Sơn	5,00		5,00	SKX	Xã Nga Phú
	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	13,58		13,58		
1	Trang trại tổng hợp	0,30		0,30	NKH	Xã Nga Hải
2	Trang trại tổng hợp	0,60		0,60	NKH	Xã Nga Hải
3	Trang trại tổng hợp	2,40		2,40	NKH	Xã Nga Liên
4	Trang trại tổng hợp	0,70		0,70	NKH	Xã Nga Thủy
5	Trang trại tổng hợp	0,98		0,98	NKH	Xã Nga Thủy
6	Trang trại tổng hợp	5,00		5,00	NKH	Xã Nga Tiến
7	Trang trại tổng hợp	0,40		0,40	NKH	Xã Nga Trung

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
8	Trang trại tổng hợp	0,20		0,20	NKH	Xã Nga Trung
9	Trang trại tổng hợp	3,00		3,00	NKH	Xã Nga Tân
	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	4,70		4,70		
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	0,70		0,70	CLN	Xã Nga Hải
2	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	4,00		4,00	CLN	Xã Nga Văn